



中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
眼科醫師	Ophthalmologist	眼科医	Dokter mata	Bác sĩ nhãn khoa	จักษุแพทย์
配鏡師	Optometrist	検眼士	Ahli optik	Chuyên viên đo mắt	ผู้เชี่ยวชาญในกา รวัดสายตา
眼皮	Eyelid	眼瞼	Kelopak mata	Mí mắt	เปลือกตา
上眼瞼	Upper eyelid	上眼瞼	Kelopak mata atas	Mí mắt trên	เปลือกตาบน
下眼瞼	Lower eyelid	下眼瞼	Kelopak mata bawah	Mí mắt dưới	เปลือกตาล่าง
眼睫毛	Eyelash	睫毛	Bulu mata	Lông mi	ขนตา
內眼角	Inner canthus	內眼角	Sudut mata dalam	Khóe mắt trong	หัวตา
外眼角	Out canthus	外眼角	Sudut mata luar	Khóe mắt ngoài	หางตา
眼球	Eyeball	眼球	Bola mata	Nhãn cầu	ลูกตา
角膜	Cornea	角膜	Kornea	Giác mạc	กระจกตา
瞳孔	Pupil	瞳孔	Pupil	Đông tử	รูม่านตา

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
彩虹膜	Iris	虹彩	Iris	Móng mắt	ม่านตา
結膜	Conjunctiva	結膜	Konjungtiva	Kết mạc	เยื่อตา
網膜	Retina	網膜	Retina	Võng mạc	เรตินา/จอประสาทตา
鞏膜	Sclera	強膜	Sklera	Củng mạc	ตาขาว
脈絡膜	Choroid	脈絡膜	Koroid	Màng mạch	คอรอยด์
水晶體	Lens	水晶体	Lensa mata	Mắt kính	เลนส์ตา
玻璃體	Vitreous	硝子体	Badan bening	Thủy tinh	วุ้นตา
眼底	Eye ground	眼底	Fundus mata	Đáy mắt	จอตา
視神經盤	Optic disc	視神經円板	Disk optik	Đĩa thị giác	ออปติคดิสก์
視神經	Optic nerve	視神經	Saraf optik	Dây thần kinh thị giác	ประสาทตา
視交叉	Optic chiasm	視交叉	Chiasma optikus	Giao thoa thị giác	ส่วนไขว้ประสาทตา
淚腺	Lacrimal gland	淚腺	Kelenjar air mata	Tuyến lệ	ต่อมน้ำตา
淚囊	Lacrimal sac	淚囊	Kantong air mata	Túi lệ	ถุงน้ำตา
結膜炎	Conjunctivitis	結膜炎	Konjungtivitis	Viêm kết mạc	เยื่อบุตาอักเสบ
角膜炎	Keratitis	角膜炎	Radang kornea	Viêm giác mạc	กระจกตาอักเสบ
眼瞼炎	Blepharitis	眼瞼炎	Radang kelopak mata	Viêm mi mắt	เปลือกตาอักเสบ
瞼板腺炎	Chalazion	霰粒腫	Kalazion	Cháp	กุ้งยิง
淚囊炎	Dacryocystitis	淚囊炎	Radang kelenjar air	Viêm túi lệ	ถุงน้ำตาอักเสบ

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
			mata		
淚管狹窄	Dacryostenosis	淚管狹窄	Penyempitan saluran air mata	Hẹp ống lệ	ท่อน้ำตาตีบ
青光眼	Glaucoma	緑内障	Glaukoma	Bệnh tăng nhãn áp	ต้อหิน
色盲	Color blind	色盲	Buta warna	Mù màu	ตาบอดสี
視神經萎縮	Atrophy of optic nerve	視神經萎縮	Atropi saraf optik	Teo dây thần kinh thị giác	การฝ่อของประสาทตา
視網膜剝離	Retinal detachment	網膜剝離	Lepasnya retina	Bong võng mạc	จอประสาทตาลอก
砂眼	Trachoma	トラコーマ	Trakoma	Bệnh đau mắt hột	โรคต้อดวงตา
白內障	Cataract	白內障	Katarak	Đục thủy tinh thể	ต้อกระจก
眼翳	Pterygium	翼狀片	Pterigium	Mộng thịt	ต้อเนื้อ
視覺模糊	Blurred vision	かすみ目	Penglihatan kabur	Mờ mắt	ตาฟาง
視覺喪失	Visual loss	失明	Kehilangan penglihatan	Khiếm thị	สูญเสียการมองเห็น
近視	Near sighted	近視	Rabun dekat	Cận thị	สายตาสั้น
遠視	Far sighted	遠視	Rabun jauh	Viễn thị	สายตายาว
斜視	Strabismus	斜視	Juling	Lác	ตาเหล่
複視	Diplopia	複視	Penglihatan berbayang	Song thị	เห็นภาพซ้อน
眼球震顫	Nystagmus	眼振	Nistagmus (mata bergetar)	Rung giật nhãn cầu	อาการตากระตุก

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
隱形眼鏡	Contact lenses	コンタクトレンズ	Lensa kontak	Kính áp tròng	คอนแทกเลนส์
眼瞼下垂	Ptosis of eyelid	眼瞼下垂	Kelopak mata turun	Sa mí mắt	เปลือกตาดก
眼底鏡	Ophthalmoscope	検眼鏡	Optalmoskop	Kính soi đáy mắt	กล้องส่องตรวจตา
視野	Visual field	視野	Ruang pandang	Trường nhìn	ทัศนะพัสัย/ลานส ายตา
對比試驗	Confrontation test	対面検査	Tes perbandingan	Kiểm tra đối chiếu	การตรวจลานสาย ตาแบบประจันหน้า ๑